TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG H1XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 22/2018/DS-PT

Ngày 23 tháng 5 năm 2018

V/v: "Tranh chấp thừa kế theo di chúc" và "Tranh chấp thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG H1XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Hồng

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Lập;

Bà Ngô Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trần Anh Khoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/5/2018 và ngày 23/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NT xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp thừa kế theo di chúc" và "Tranh chấp thừa kế theo pháp luật";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2018/QĐPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn TB, xã HS, huyện NS;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đào Văn P - Luật sư văn phòng Luật sư HP, Đoàn Luật sư tỉnh A (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

- Các Bị đơn:

1. Ông Đỗ Trọng Th, sinh năm 1951 (có mặt);

2. Ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 158 TN, thành phố A, tỉnh NT;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th, ông T, ông Q: Bà Nguyễn Thị H - Luật sư văn phòng Luật sư TT, Đoàn Luật sư tỉnh NT (có mặt);

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

1. Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Phường VH, thành phố A, tỉnh NT;

2. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố 05, phường PH, thành phố A, tỉnh NT;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà M: Bà Nguyễn Thị Hồng - Luật sư văn phòng Luật sư TT, Đoàn Luật sư tỉnh NT;

3. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số 15 Hoàng Hoa Thám, thành phố A, tỉnh NT;

4. Ông Đỗ Ngọc H3, sinh năm 1967 (có mặt);

3. Ông Lê M Q, sinh năm 1967 (có mặt);

5. Anh Lê M Tr, sinh năm 1997 (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H3, anh Tr: Bà Nguyễn Thị H - Luật sư văn phòng Luật sư TT, Đoàn Luật sư tỉnh NT;

6. Bà Đỗ Thị A, sinh năm 1977 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 158 TN, thành phố A, tỉnh NT;

7. Bà Đỗ Thị NG, sinh năm 1972 (vắng mặt, ủy quyền cho bà Đỗ Thị H1 tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2017);

8. Ông Đỗ Ngọc P1, sinh năm 1974 (có mặt);

9. Ông Đỗ Ngọc P2, sinh năm 1976 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Xóm 5, thôn NM, xã Phong Phú, huyện TP, tỉnh Y;

10. Ông Đỗ Ngọc V, không rõ năm sinh, địa chỉ.

11. Ông Đỗ Thành NH, không rõ năm sinh, địa chỉ.

- Người kháng cáo: Các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:

Bà là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Vợ chồng ông C bà Đ sinh được 08 người con chung tên là: Đỗ Trọng Th, Đỗ Ngọc C, Đỗ Ngọc T, Đỗ Thị M, Đỗ Thị T, Đỗ Thị H1, Đỗ Ngọc H3 và Đỗ Thị H2. Bà H2 chết năm 2014, không để lại di chúc. Chồng bà H2 tên Lê M Q; Bà H2 có 01 người con đẻ tên là Lê M Tr - sinh năm 1997.

Trong thời kỳ hôn nhân với bà Đ đang tồn tại, ông Đỗ C còn sống chung với bà Võ Thị L (bà đã chết vào khoảng tháng 02/2017). Ông C bà Liễu sinh được 05 người con đẻ là: Đỗ Thị NG, Đỗ Ngọc P2, Đỗ Ngọc P1, Đỗ Ngọc V và Đỗ Thành NH.

Quá trình sống chung, vợ chồng ông C bà Đ tạo lập được tài sản chung là 01 căn nhà và đất gắn liền với nhà, thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT.

Năm 2007, ông C và bà Đ ly hôn. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT đã có hiệu lực pháp luật đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C đối với bà Đ; Giao cho bà Đ được quyền sử hữu 01 căn nhà và đất gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Buộc bà Đ phải hoàn lại cho ông C 619.787.391 đồng; Hoàn lại trị giá sửa chữa nhà cho ông Đỗ Trọng Th 34.263.000 đồng, cho ông Đỗ Ngọc H3 6.350.400 đồng và cho bà Đỗ Thị H2 13.615.375 đồng; Công nhận sự tự nguyện đúng pháp luật về việc ông C tự nguyện tặng cho các con là Đỗ Trọng Th, Đỗ Ngọc C, Đỗ Ngọc T, Đỗ Thị M, Đỗ Thị T, Đỗ Thị H1, Đỗ Ngọc H3 và Đỗ Thị H2 mỗi người 7.485.921 đồng.

Ngày 25/6/2008, ông C lập Tờ Di chúc số 103DC/PCC tại Phòng Công chứng số 01 tỉnh NT để lại cho bà toàn bộ 619.787.391 đồng mà bà Đ phải hoàn lại cho ông C theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 nói trên. Tờ Di chúc này đã được Phòng Công chứng số 01 tỉnh NT công chứng, chứng thực.

Ngày 14/3/2016, ông C chết tại huyện TP, tỉnh Y. Chi phí mai táng cho ông C là từ tiền phúng điếu và khoảng 15.000.000 đồng của bà Đỗ Thị A bỏ ra để mua quan tài, vải liệm, khăn tang và thuê phương tiện đi lại.

Ngày 01/02/2017, bà Đ chết không để lại di chúc.

Từ năm 2007 cho đến nay, căn nhà và đất vẫn giữ nguyên hiện trạng, không sửa chữa, tu bổ, làm mới gì. Bà đồng ý xác định giá trị căn nhà và đất gắn liền nhà, tọa lạc tại số 158 đường TN, thành phố A là 1.500.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo di chúc di sản của ông Đỗ C;

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Phan Thị Đ.

Phần bà được nhận thừa kế theo di chúc của ông C và phần bà được nhận thừa kế theo pháp luật của bà Đ, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật là căn nhà và đất gắn liền nhà tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT.

Bà đồng ý thanh toán nghĩa vụ về tài sản của ông C và bà Đ để lại theo Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Bà đồng ý thanh toán cho bà Đỗ Thị A 15.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông C.

Bà đồng ý hoàn lại giá trị di sản thừa kế theo pháp luật của bà Đ để lại cho những người thừa kế theo pháp luật.

- Bị đơn ông Đỗ Trọng Th trình bày:

Ông là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Ông đồng ý với nội dung trình bày của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về họ tên, năm sinh, năm mất của vợ chồng ông C bà Đ; các con chung của vợ chồng ông C bà Đ, các con riêng của ông C; tài sản chung của vợ chồng ông C bà Đ tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Hiện nay gia đình ông đang sống tại căn nhà số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Ngoài chỗ ở là căn nhà này, gia đình ông không còn nơi ở nào khác.

Ông đồng ý nhận 34.263.000 đồng giá trị sửa chữa nhà do bà Đ phải có trách nhiệm trả cho ông và đồng ý nhận 7.485.921 đồng ông C tặng cho ông theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Bị đơn ông Đỗ Ngọc T trình bày:

Ông là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Ông đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của Bị đơn ông Đỗ Trọng Th.

Hiện nay gia đình ông đang sống tại căn nhà số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Ngoài chỗ ở là căn nhà này, gia đình ông không còn nơi ở nào khác.

Ông đồng ý nhận 7.485.921 đồng do ông C tặng cho ông theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc C trình bày:

Ông là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Ông đồng ý với nội dung trình bày của Bị đơn ông Đỗ Trọng Th.

Hiện nay gia đình ông đang sống tại căn nhà số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Ngoài chỗ ở là căn nhà này, gia đình ông không còn nơi ở nào khác.

Ông đồng ý nhận 7.485.921 đồng do ông C tặng cho ông, theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M trình bày:

Bà là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Bà đồng ý với nội dung trình bày của ông Bị đơn Đỗ Trọng Th.

Bà đồng ý nhận 7.485.921 đồng do ông Đỗ C tặng cho bà, theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Bà không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc H3 trình bày:

Ông là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Ông đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của Bị đơn ông Đỗ Trọng Th.

Ông đồng ý nhận 7.485.921 đồng do ông Đỗ C tặng cho ông và 6.350.400 đồng do bà Phan Thị Đ có trách nhiệm trả lại cho ông, theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ.

Khi còn sống, bà H2 có gửi cho ông C khoảng 20.000.000 đồng để xây nhà.

Khi ông C chết, bà Đỗ Thị A có bỏ ra 15.000.000 đồng phí mai táng cho ông C.

Bà đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

Phần bà được nhận thừa kế, bà xin nhận bằng tiền;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị NG ủy quyền cho bà Đỗ Thị H1 tham gia tố tụng trình bày:

Bà là con đẻ của ông Đỗ C bà Võ Thị L. Ông C bà L sinh được 05 người con chung tên là: Đỗ Thị NG, Đỗ Ngọc P2, Đỗ Ngọc P1, Đỗ Ngọc V và Đỗ Thành NH. Hiện nay V và Nhân ở đâu bà không biết.

Bà không liên quan gì đến di sản thừa kế đang tranh chấp trong vụ án và cũng không nhận thừa kế di sản của ông C.

- Những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc P2, ông Đỗ Ngọc P1 trình bày:

Các ông là con đẻ của ông Đỗ C bà Võ Thị Liễu. Hiện nay V và Nhân ở đâu các ông không biết.

Khi ông C còn sống, hàng tháng bà H2 và bà A có gửi tiền cấp dưỡng cho ông C, mỗi tháng khoảng 2.000.000 đồng. Ngoài ra bà H2 còn gửi cho ông C 50.000.000 đồng để xây dựng nhà ở huyện TP, tỉnh Y. Trước khi chết, ông C đã bán căn nhà này để lấy tiền chữa bệnh và chi phí sinh hoạt.

Khi ông C chết, chi phí mai táng hết khoảng 50.000.000 đồng do bà A là người bỏ ra.

Các ông không liên quan gì đến di sản thừa kế đang tranh chấp trong vụ án và cũng không nhận thừa kế của ông C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê M Tr trình bày:

Anh là con đẻ của vợ chồng ông Lê M Q bà Đỗ Thị H2. Anh đồng ý với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Lê M Q.

Anh không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê M Q trình bày:

Ông là chồng bà Đỗ Thị H2. Bà H2 là con đẻ của vợ chồng ông Đỗ C bà Phan Thị Đ. Bà H2 chết ngày 13/02/2015 không để lại di chúc. Vợ chồng ông có 01 người con chung là Lê M Trr, sinh năm 1997.

Khi bà H2 còn sống, vợ chồng ông sống tại căn nhà số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Sau khi bà H2 chết, ông và Lê M Tr tiếp tục sống tại căn nhà này. Ngoài chỗ ở là căn nhà này, hai cha con ông không còn nơi ở nào khác.

Từ năm 2007 cho đến khi bà H2 chết, hàng tháng bà H2 đều gửi cho ông C 3.000.000 đồng. Ngoài ra bà H2 còn gửi cho ông C 50.000.000 đồng để xây nhà cho ông C ở. Do một số biên lai gửi tiền đã bị thất lạc, nên ông đề nghị Tòa án xem xét chi phí cấp dưỡng bà H2 gửi cho ông C là 1.500.000 đồng/tháng.

Nếu Tòa án chia thừa kế di sản của ông C để lại, ông yêu cầu trước khi chia phải trừ khoản chi phí cấp dưỡng bà H2 gửi cho ông C 1.500.000 đồng/tháng và

50.000.000 đồng bà H2 gửi cho ông C làm nhà ở, để trả lại cho ông và Lê M Tr các khoản tiền này.

Ông và Lê M Tr đồng ý nhận 7.485.921 đồng do ông C tặng cho bà H2 và 13.615.375 đồng do bà Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà H2 theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị A trình bày:

Chị là con đẻ của ông Đỗ Trọng Th, chị đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của ông Th.

Sau khi bà Đỗ Thị H2 chết, từ ngày 13/02/2015, hàng tháng chị đều gửi 1.500.000 đồng cấp dưỡng cho ông C cho đến khi ông C chết.

Khi ông C chết, chị đã bỏ ra khoảng 40.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông C.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thừa kế của ông C phải trả lại cho chị tiền cấp dưỡng hàng tháng chị đã gửi cho ông C và 40.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông C.

Chị không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

- Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 646, 652, 657 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 615, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1.

+ Bà Đỗ Thị H1 được quyền sở hữu căn nhà và đất gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT, có vị Tr tứ cận:

Đông giáp đường TN;

Tây giáp nhà bà H1;

Nam giáp đường hẻm 158 TN.

Bắc giáp nhà Lan Hồng;

+ Bà Đỗ Thị A, Lê M Q, Lê M Tr, Đỗ Trọng Th, Đỗ Ngọc T có nghĩa vụ giao căn nhà và đất gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT cho bà Đỗ Thị H1.

Bà Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà và đất gắn liền với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT.

Bà Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ:

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị A chi phí mai táng cho ông C là 15.000.000 đồng;

- Nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị Đ 9.950.000 đồng;

- Trả cho ông Lê M Q và anh Lê M Trr 13.615.000 đồng và 7.485.375 đồng, tổng cộng là 21.100.375 đồng, làm tròn là 21.100.500 đồng mà bà Đỗ Thị H2 được nhận theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT;

- Trả cho anh Lê M Trr khoản tiền anh nhận thừa kế thế vị của bà Đ là 102.004.326 đồng;

- Trả cho ông Đỗ Ngọc C 7.485.375 đồng là khoản tiền ông C đồng ý cho ông C theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và 102.004.326 đồng thừa kế của bà Đ.

- Trả cho ông Đỗ Ngọc T 7.485.375 đồng là khoản tiền ông C đồng ý cho ông T theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và 102.004.326 đồng thừa kế của bà Đ.

- Trả cho bà Đỗ Thị M 7.485.375 đồng là khoản tiền ông C đồng ý cho bà M theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và 102.004.326 đồng thừa kế của bà Đ.

- Trả cho bà Đỗ Thị T 7.485.375 đồng là khoản tiền ông C đồng ý cho bà T theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/HNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và 102.004.326 đồng thừa kế của bà Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 10 năm 2017, các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr làm đơn và nộp đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh NT. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, giao cho ông Th, ông T, bà M, ông C, ông H3, anh Tr nhận nhà và đất. Ông Th, ông T, bà M, ông C, ông H3, anh Tr đồng ý hoàn lại tiền cho bà Đỗ Thị H1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 là luật sư Đào Văn P tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Trr; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các Bị đơn ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th, ông Lê M Q và của những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê M Tr, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3 và ông Đỗ Ngọc Tr là luật sư Nguyễn Thị H tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố A, tỉnh NT.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NT phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, Thư ký Toà án và các Thẩm phán tham gia phiên toà đã chấp hành đúng các quy định về: Thụ lý xét xử phúc thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo quy định tại các Điều 285, 286, 294 Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Toà án cấp phúc thẩm thụ lý cho vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên toà hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ tài liệu, hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận nội dung kháng cáo của các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, giao cho ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th và anh Lê M Trr được nhận thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ căn nhà và đất gắn liền thuộc Thửa đất số 91, tờ Bản đồ số 03-(12) phường PH, tọa lạc tại số 158 TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT; Ông T, ông Th và anh Tr phải có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ của ông C, bà Đ để lại và phải hoàn lại kỷ phần thừa kế theo di chúc và theo quy định pháp luật cho bà H1; phải hoàn lại kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho ông C, bà M, bà T, ông H3, ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt Nguyên đơn bà H1, các Bị đơn ông Th, ông T; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông C, bà M, bà T, ông H3, bà A, ông P1, ông P2; Vắng mặt anh Tr. Ngày 10/5/2018 anh Tr có đơn đề xin vắng mặt tại phiên tòa (BL 284). Bà Đỗ Thị NG vắng mặt, bà NG đã ủy quyền cho bà H1 theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2017 (BL 49).

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh Tr, bà NG.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 không rút đơn khởi kiện; những Người kháng cáo Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr không thay đổi, bổ sung, không rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày và kết quả tranh luận của các đương sự; Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp thừa kế theo di chúc" và "Tranh chấp thừa kế theo pháp luật" được quy định trong Bộ luật dân sự năm là có cơ sở và đúng pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3, anh Lê M Tr có cùng nội dung: Kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh NT; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cho các ông bà được nhận nhà và đất, các ông bà đồng ý hoàn lại tiền cho bà Đỗ Thị H1. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Trong thời kỳ hôn nhân với bà Đ, ông C sống chung với bà Phan Thị Liễu. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, ông C và bà Liễu không phải là vợ chồng.

Tại thời điểm ông C lập di chúc ngày 25/6/2008 đến ngày 14/3/2016 ông C chết, các con riêng của ông C là Đỗ Thị NG, Đỗ Ngọc P1, Đỗ Ngọc P2, Đỗ Ngọc V và Đỗ Thành NH đều đã thành niên, đều có khả năng lao động. Căn cứ Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005, các ông bà Liễu, NG, P1, P2, V và Nhân không thuộc trường hợp là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của ông Đỗ C.

- Tại Biên bản xác minh ngày 16/01/2018 (BL 270), Ban quản lý khu phố 05 phường PH cho biết: Căn nhà số 158 TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT hiện có các nhân khẩu đang sống như sau: Ông Đỗ Trọng Th; bà Đỗ Thị A là con ông Th;

hộ gia đình ông Đỗ Ngọc T gồm các nhân khẩu: Ông Đỗ Ngọc T, bà Trần Thị DP là vợ ông T, các con ông T là chị Đỗ Thị K1, Đỗ Thị K2, cháu Điền VN - sinh năm 2013 là con của chị K1; Ông Đỗ Ngọc C; Hộ gia đình ông Lê M Q gồm: Ông Q và anh Lê M Tr là con của vợ chồng bà H2 ông Q. Các nhân khẩu này đã ở tại căn nhà này từ khi bà Đ còn sống cho đến nay. Ngoài căn nhà số 158 TN, phường PH, thành phố A này, hộ gia đình ông T, hộ gia đình ông Q không còn chỗ ở nào khác.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2018 (BL 269), ông Đỗ Ngọc T, Đỗ Ngọc C và Đỗ Ngọc Th trình bày: Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M và ông Đỗ Ngọc H3 đã có nhà ở nơi khác, nhưng chưa tách hộ khẩu.

- Tại Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí ngày 31/01/2018 của ông Đỗ Ngọc T, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường PH (BL 261), Đơn xin xác nhận ngày 17/01/2018 của ông Đỗ Ngọc T, có xác nhận của Ban chấp hành hội Cựu chiến binh phường PH và các tài liệu kèm theo (BL 243 - 254) thể hiện: Ông Đỗ Ngọc T là đối tượng tham gia làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia, thuộc hộ gia đình khó khăn.

- Tại Giấy chứng M nhân dân của bà Đỗ Thị H1 (BL 41) và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1xác nhận: Hiện nay bà H1có hộ khẩu thường trú, có nhà ở, đất ở tại thôn Tân Bình, xã H1Sơn, huyện NS, tỉnh NT.

Tại Biên bản Hòa giải ngày 10/8/2017 (BL 131 - 135) thể hiện: Ông Đỗ Ngọc C có nhà ở tại khu phố 02 phường Mỹ Bình, thành phố A nhưng đang bị giải tỏa. Hiện nay ông C đang ở tại căn nhà số 158 TN, phường PH, thành phố A. Bà Đỗ Thị H1 xác nhận: Căn nhà số 158 TN, phường PH, thành phố A hiện có các nhân khẩu đang sống gồm: Bà Đỗ Thị A; ông Lê M Q, anh Lê M Tr; gia đình ông Đỗ Ngọc T gồm ông T, vợ ông T là Trần Thị Diễm Phương, các con ông T là chị Đỗ Thị K1, chị Đỗ Thị K2 và cháu Điền Vĩnh Nghi là con của chị K1.

Xét thấy: Hiện nay bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C và ông Đỗ Ngọc H3 đều đã có nhà ở riêng. Việc Tòa án sơ thẩm giao cho bà Đỗ Thị H1 được nhận thừa kế bằng hiện vật là nhà và đất gắn liền với Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3(12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH mà không xem xét đến nhu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là nhà ở gắn liền với đất của những người thừa kế ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th và anh Lê M Tr hiện đang sống trong nhà, đất gắn liền, không có chỗ ở nào khác là không đúng quy định pháp luật.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm các đương sự không yêu cầu, không đồng ý cho định giá, đo đạc nhà đất và đều đồng ý xác định tổng trị giá nhà và đất của ông C bà Đ để lại là 1.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th trình bày: Căn nhà số 158 đường TN, phường PH được sử dụng chung, không thể chia tách nhà và

đất gắn liền ra làm nhiều phần riêng biệt, độc lập cho nhiều người. Ông T, ông Th đề nghị Tòa án giao toàn bộ căn nhà và đất gắn liền với Thửa đất số 91 nói trên cho ông T, ông Th và anh Tr được quyền sở hữu, sử dụng chung. Ông Th, ông T và anh Tr đồng ý thanh toán nghĩa vụ về tài sản của ông C, bà Đ để lại và hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác.

- Căn cứ khoản 1 Điều 637, Điều 683 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và thứ tự ưu tiên thanh toán; Di sản thừa kế của ông C, bà Đ để lại được chia như sau:

+ Chia thừa kế di sản của ông C để lại theo Di chúc số 103 DC/PCC ngày 25/6/2008:

Trị giá di sản của ông C là 619.787.391 đồng được trừ đi 15.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông C để trả cho bà A; trừ đi tổng cộng 59.887.375 đồng ông C cho bà H1, ông Th, ông C, ông T, bà M, bà T, ông H3 và bà H2 mỗi người 7.485.921 đồng theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT. Còn lại trị giá 544.900.016 đồng bà H1được nhận thừa kế theo di chúc của ông C.

+ Chia thừa kế di sản của bà Đ để lại chia theo pháp luật:

Trị giá di sản thừa kế của bà Đ là 880.212.609 đồng (Cách tính: 1.500.000.000 đồng - 619.787.391 đồng).

Trị giá 880.212.609 đồng được trừ đi 9.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm còn lại theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và Biên bản xác minh ngày 26/9/2017 do Tòa án cấp sơ thẩm lập tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang -Tháp Chàm (BL 153 - 154); Trả lại cho ông Đỗ Trọng Th 34.263.000 đồng, ông Đỗ Ngọc H3 6.350.400 đồng và bà Đỗ Thị H2 13.615.375 đồng chi phí sửa chữa nhà.

Còn lại trị giá 816.034.234 đồng được chia đều làm 08 phần bằng nhau cho 08 người con của bà Đ là bà H1, ông Th, ông T, ông C, ông H3, bà M, bà T và bà H2 mỗi người được nhận thừa kế trị giá 102.004.279,25 đồng (Cách tính: 816.033.834 đồng : 8). Do bà H2 đã chết trước bà Đ, căn cứ Điều 677 Bộ luật dân sự 2005 quy định về thừa kế thế vị, anh Tr được nhận thừa kế trị giá 102.004.279,25 đồng.

Sau khi chia thừa kế theo di chúc, chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể:

- Bà H1được nhận thừa kế trị giá 646.904.295,25 đồng (Cách tính: 544.900.016 đồng + 102.004.279,25 đồng).

- Ông Th, ông C, ông T, bà M, bà T, ông H3 và anh Tr mỗi người được nhận thừa kế trị giá 102.004.279,25 đồng.

Anh Tr, ông Q mỗi người được nhận thừa kế của bà H2 trị giá 10.550.648 đồng [cách tính: (7.485.921 đồng ông C cho bà H2 +13.615.375 đồng sửa chữa nhà, bà Đ phải trả cho bà H2) :2].

Với phân tích, đánh giá chứng cứ nói trên; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của các Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê M Tr; Không chấp nhận nội dung kháng cáo của những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3 về việc xin nhận thừa kế bằng hiện vật là nhà, đất; Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại phiên tòa phúc thẩm; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Giao cho ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, anh Lê M Tr được quyền sở hữu chung trị giá bằng nhau căn nhà có kết cấu phía trước là nhà cấp 4, phía sau là nhà 01 trệt 01 lầu và được quyền sử dụng chung trị giá bằng nhau diện tích 240,1 m^2 đất gắn liền nhà, thuộc Thửa đất số 91, tờ Bản đồ số 3(12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT, có vị Tr tứ cận: Đông giáp đường TN, Tây giáp nhà bà H1, Bắc giáp nhà Lan Hồng, Nam giáp hẻm 158 TN. Toàn bộ nhà và đất này hiện ông T, ông Th và anh Tr đang quản lý sử dụng. Cụ thể: Ông T, ông Th và anh Tr, mỗi người được quyền sở hữu nhà và được quyền sử dụng đất nhận trị giá 500.000.000 đồng (Cách tính: 1.500.000.000 đồng : 3).

Do trị giá di sản của ông C, bà Đ để lại đều nằm trong tổng trị giá căn nhà và đất gắn liền tọa lạc tại số 158 TN, phường PH, thành phố A, nên ông T, ông Th và anh Tr phải có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ về tài sản do ông C, bà Đ để lại và phải hoàn lại trị giá di sản thừa kế cho những người thừa kế khác như đã nói ở trên. Cụ thể như sau:

- Đối với ông Th: Sau khi lấy trị giá 500.000.000 đồng trừ đi trị giá 143.753.200,25 đồng ông Th được nhận thừa kế, được thanh toán chi phí sửa chữa nhà và được ông C cho (cách tính: 102.004.279,25 đồng + 34.263.000 đồng + 7.485.921 đồng), còn lại trị giá 356.246.799,75 đồng ông Th phải thanh toán cho bà Đỗ Thị A 15.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông C, phải nộp tại Chi cục Thi hành án thành phố A 9.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ phải chịu theo bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT, hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 331.296.799,75 đồng trị giá thừa kế bà H1được nhận.

- Đối với ông T: Sau khi lấy trị giá 500.000.000 đồng trừ đi trị giá 109.490.200,25 đồng ông T được nhận thừa kế và được ông C cho (Cách tính: 102.004.279,25 đồng + 7.485.921 đồng), còn lại 390.509.779,75 đồng, ông T phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 315.607.495,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà H1được

nhận, 7.485.921 đồng bà H1được ông Đỗ C cho, hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 67.416.363,5 đồng trị giá di sản thừa kế ông H3 được nhận.

- Đối với anh Tr: Sau khi lấy trị giá 500.000.000 đồng trừ đi trị giá 112.554.603 đồng anh Tr được nhận thừa kế thế vị và nhận thừa kế của bà H2, còn lại trị giá 387.445.397 đồng anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 34.588.315,75 đồng trị giá di sản thừa kế ông H3 được nhận, 7.485.921 đồng ông H3 được ông Đỗ C cho, 6.350.000 đồng chi phí sữa chữa nhà do bà Phan Thị Đ có trách nhiệm trả lại cho ông H3, hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc C 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế ông ông C được nhận, 7.485.921 đồng ông C được ông Đỗ C cho, hoàn lại cho bà Đỗ Thị M 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà M được nhận, 7.485.921 đồng bà M được ông Đỗ C cho, hoàn lại cho bà Đỗ Thị T 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà T được nhận, 7.485.921 đồng bà T được ông Đỗ C cho, hoàn lại cho ông Lê M Q 10.550.374 đồng trị giá thừa kế ông Q được nhận của bà H2.

Xét về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Đối với số tiền bà H1, ông Th, ông T, ông C, ông H3, bà M, bà T, bà H2 được ông C tặng cho và số tiền chi phí sửa chữa nhà mà bà Đ phải hoàn trả cho ông Th, ông H3, bà H2: Xét thấy: Các khoản tiền này đã được tính án phí tại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT, vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1, ông Th, ông T, ông C, ông H3, bà M, bà T phải chịu án phí đối với các khoản tiền này là không phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, đối với số tiền ông C cho bà H2 và sô tiền bà Đ phải hoàn lại chi phí sửa chữa nhà cho bà H2 theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT, xét thấy: Bà H2 đã chết không để lại di chúc, nên hai khoản tiền này là di sản thừa kế của bà H2 để lại. Ông Q, anh Tr yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà H2 để lại, nên ông Q và anh Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị gía thừa kế mà họ được nhận của bà H2.

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Đỗ Trọng Th - sinh năm 1951, ông Đỗ Ngọc C - sinh năm 1957 đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 29.876.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm {cách tính: 20.000.000 đồng + [(646.904.295,25 đồng - 400.000.000 đồng) x 4%]}, nhưng được khấu trừ vào 18.075.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H1 đã nộp. Bà H1 còn phải chịu 11.801.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông T, bà M, bà T, ông H3 mỗi người phải chịu 5.100.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 102.004.279,25 đồng x 5%).

+ Anh Lê M Tr phải chịu 5.627.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm [cách tính: (102.004.279,25 đồng + 10.550.648 đồng) x 5%].

+ Ông Lê M Q phải chịu 527.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 10.550.648 đồng x 5%).

+ Bà Đỗ Thị A phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 15.000.000 đồng x 5 %).

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm, nên những Người kháng cáo ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3 và anh Lê M Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm C rút kinh nghiệm vì tại Đơn khởi kiện ngày 24/5/2017 (BL 14) của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1, người bị kiện là ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê M Q, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Q là Bị đơn là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Từ những căn cứ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận nội dung kháng cáo của Bị đơn ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê M Tr.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố A, tỉnh NT;

- Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 148, 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 657, 667 và 669 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 646, 649, 650, và 651 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 về việc: Yêu cầu chia thừa kế theo Di chúc số 103DC/PCC ngày 25/6/2008

di sản của ông Đỗ C để lại; Yêu cầu chia thừa kế di sản theo pháp luật di sản của bà Phan Thị Đ để lại.

1/- Ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th và anh Lê M Tr được quyền sở hữu chung trị giá bằng nhau 01 căn nhà cấp 4 ở phía trước, phía sau là nhà 01 trệt 01 lầu và được quyền sử dụng chung trị giá bằng nhau 240,1 m^2 đất gắn liền nhà, thuộc Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 3 (12) phường PH, tọa lạc tại số 158 đường TN, phường PH, thành phố A, tỉnh NT. Vị Tr tứ cận: Đông giáp đường TN, Tây giáp nhà bà H1, Bắc giáp nhà Lan Hồng, Nam giáp hẻm 158 TN.

Toàn bộ nhà và đất này hiện ông Đỗ Ngọc T, ông Đỗ Trọng Th và anh Lê M Tr đang quản lý.

2/- Ông Đỗ Trọng Th phải thanh toán cho bà Đỗ Thị A 15.000.000 đồng chi phí mai táng cho ông Đỗ C.

- Ông Đỗ Trọng Th phải nộp 9.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm còn lại bà Phan Thị Đ phải chịu theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

- Ông Đỗ Trọng Th phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 331.296.799,75 đồng trị giá thừa kế bà H1được nhận.

3/- Ông Đỗ Ngọc T phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 315.607.495,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà H1 được nhận.

- Ông Đỗ Ngọc T phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 7.485.921 đồng bà H1 được ông Đỗ C cho.

- Ông Đỗ Ngọc T phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 67.416.363,5 đồng trị giá di sản thừa kế ông H3 được nhận.

4/- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 34.588.315,75 đồng trị giá di sản thừa kế ông H3 được nhận.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 7.485.921 đồng ông H3 được ông Đỗ C cho.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 6.350.000 đồng chi phí sữa chữa nhà do bà Phan Thị Đẹp phải có trách nhiệm trả lại theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2007/TLHNGĐ-PT ngày 13/4/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc C 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế ông C được nhận.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc C 7.485.921 đồng ông C được ông Đỗ C cho.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị M 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà M được nhận.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị M 7.485.921 đồng bà M được ông Đỗ C cho.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị T 102.004.279,25 đồng trị giá di sản thừa kế bà T được nhận.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị T 7.485.921 đồng bà T được ông Đỗ C cho.

- Anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Lê M Q 10.550.374 đồng trị giá thừa kế ông Q được nhận của bà H2.

5/- Bà Đỗ Thị H1 được quyền sở hữu 646.904.295,25 đồng (do ông Đỗ Ngọc Th phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 331.296.799,75 đồng, ông Đỗ Ngọc T phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị H1 315.607.495,25 đồng)

Bà Đỗ Thị H1 được quyền sở hữu 7.485.921 đồng do ông Đỗ Ngọc T hoàn lại.

6/- Ông Đỗ Ngọc H3 được quyền sở hữu 102.004.279,25 đồng (do ông Đỗ Ngọc T phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 67.416.363,5 đồng; anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 34.588.315,75 đồng).

Ông Đỗ Ngọc H3 được quyền sở hữu 7.485.921 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3).

Ông Đỗ Ngọc H3 được quyền sở hữu 6.350.000 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3).

7/- Ông Đỗ Ngọc C được quyền sở hữu 102.004.279,25 đồng và 7.485.921 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc C) .

8/- Bà Đỗ Thị M được quyền sở hữu 102.004.279,25 đồng và 7.485.921 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà M).

9/- Bà Đỗ Thị T được quyền sở hữu 102.004.279,25 đồng và 7.485.921 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho bà M).

10/- Ông Lê M Q được quyền sở hữu 10.550.374 đồng (do anh Lê M Tr phải hoàn lại cho ông Lê M Q).

11/- Bà Đỗ Thị A được quyền sở hữu 15.000.000 đồng (do ông Đỗ Ngọc Th phải hoàn lại cho bà Đỗ Thị A).

- Về chi phí định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 1.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Bà Đỗ Thị H1 đồng ý chịu và đã nộp đủ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 29.876.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 18.075.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bà Đỗ Thị H1 còn phải chịu 11.801.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Ngọc C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Trọng Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Ngọc H3 phải chịu 5.100.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Ngọc T phải chịu 5.100.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Đỗ Thị M phải chịu 5.100.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Đỗ Thị T phải chịu 5.100.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Lê M Tr phải chịu 5.627.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê M Q phải chịu 527.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Đỗ Thị A phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Những Người kháng cáo ông Đỗ Trọng Th, ông Đỗ Ngọc T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Ngọc C, ông Đỗ Ngọc H3 và anh Lê M Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị M 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số 0014348 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc T 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số 0014349 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc C 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0014350 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn lại cho anh Lê M Tr 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số 0014351 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn lại cho ông Đỗ Ngọc H3 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số 0014352 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn lại cho ông Đỗ Trọng Th 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số 0014353 ngày 24/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND Tp.PR-TC;
- Chi cục THADS Tp.PR-TC;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV, Tổ HCTP;

Trần Thị Bích Hồng